



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn MBG

Ngày 30/09/2025	3,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	12.5%	5.9%

DT thuần Q3/25
181
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 104 133%
YoY: ▲ 95.7 112%

LN thuần Q3/25
5.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.92 224%
YoY: ▼10.9 -65.8%

LN sau thuế Q3/25
5.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.76 197%
YoY: ▼10.6 -65.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.0%
YoY: +/-▼ 1.1%

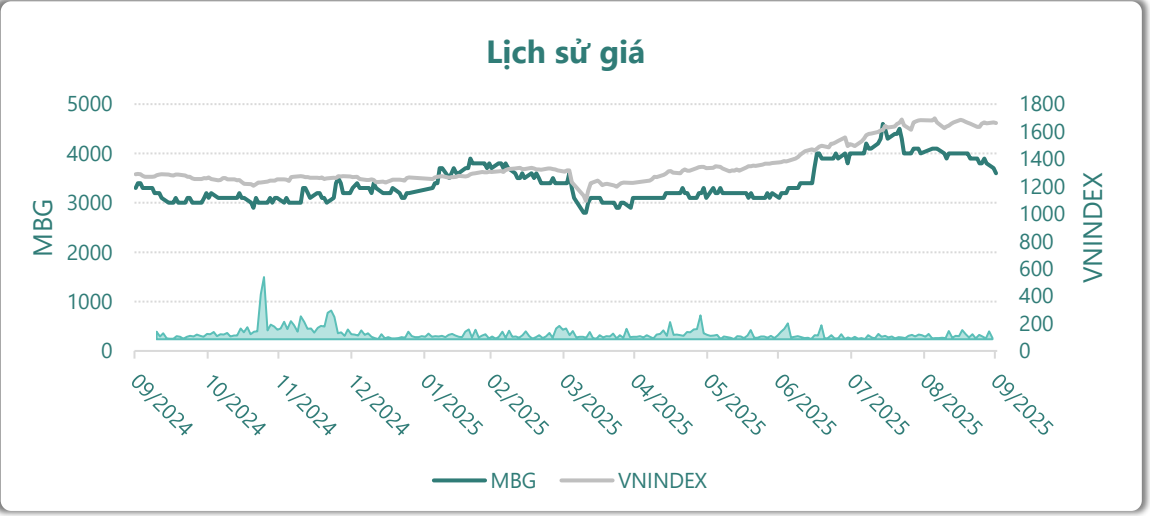
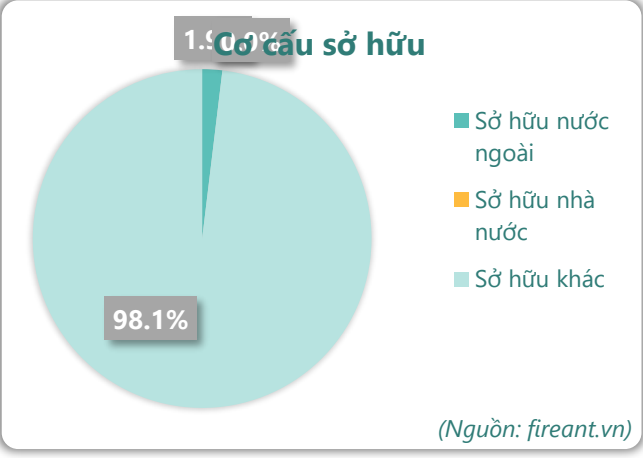
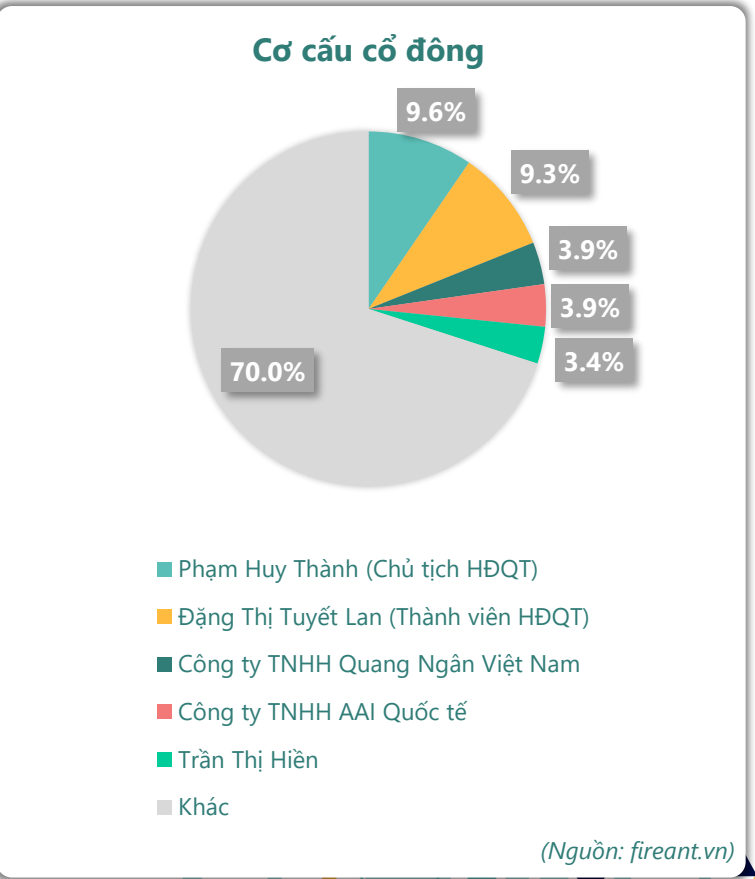
ROE (TTM) Q3/25
2.6%
YoY: +/-▼ 0.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	433
Số lượng CPLH (CP)	120,218,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	292,250
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.98
EPS	275
P/E	13.1

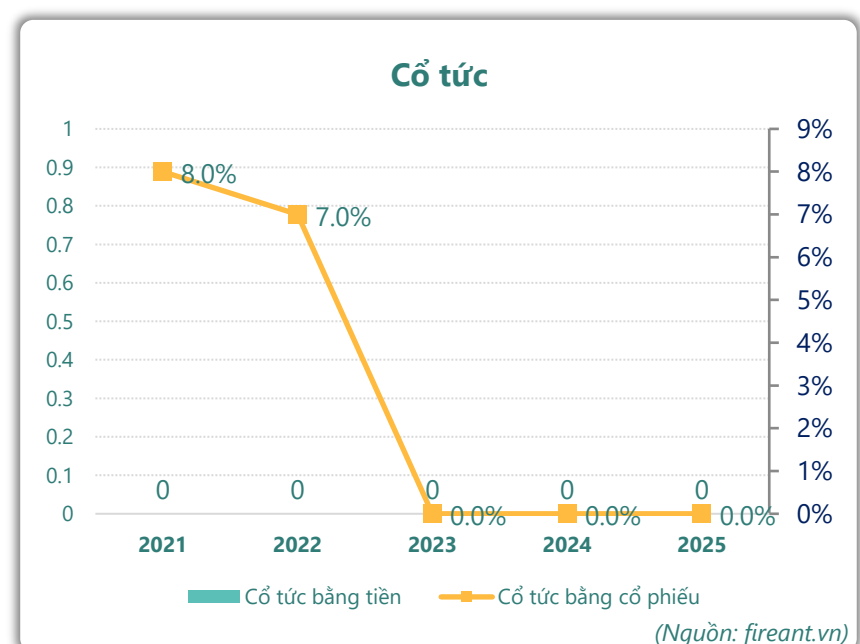
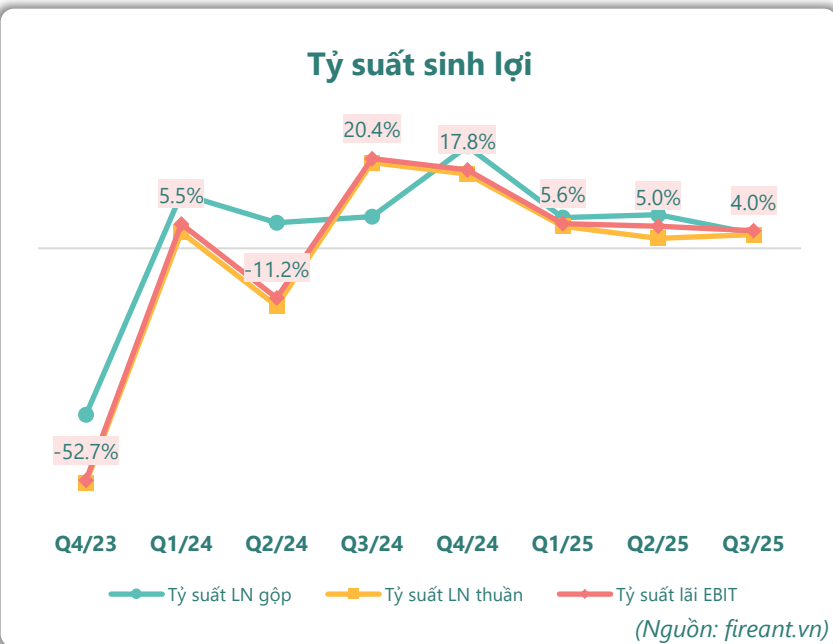
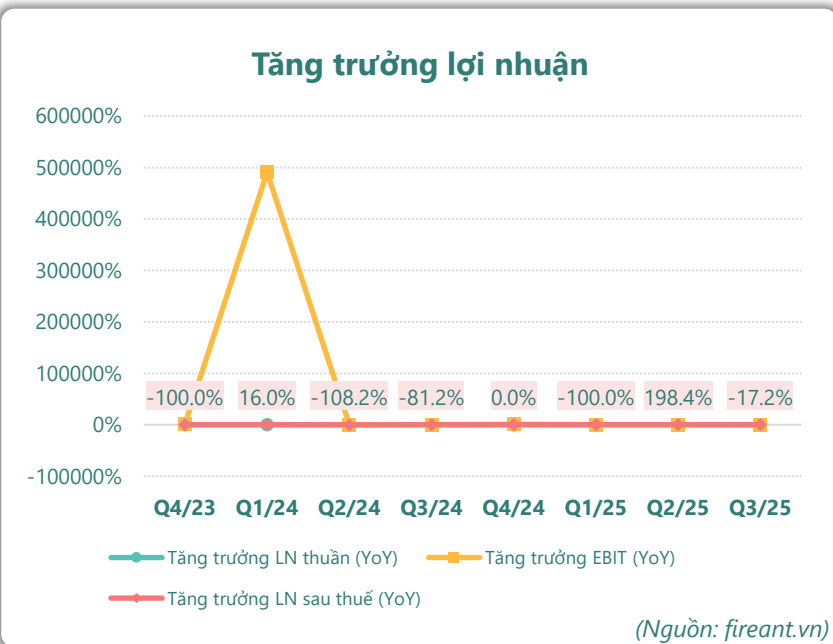
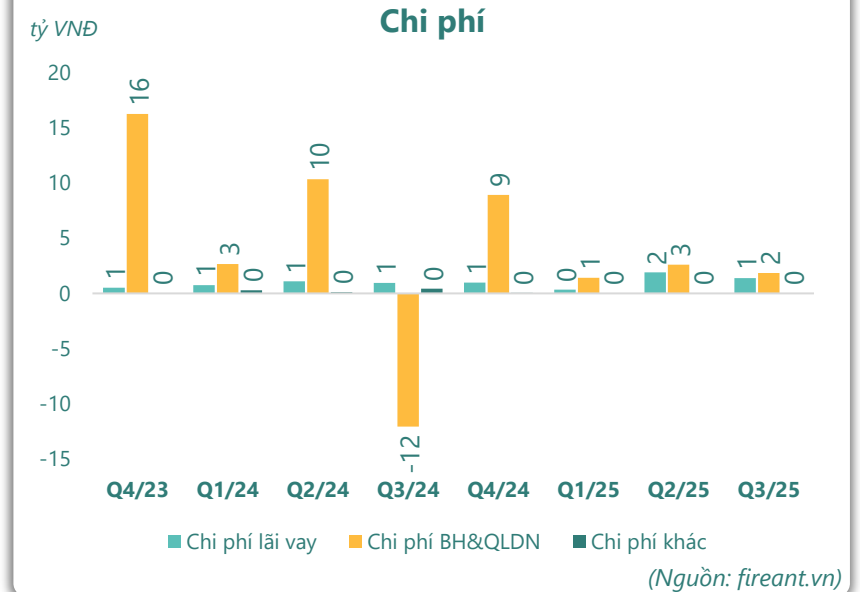
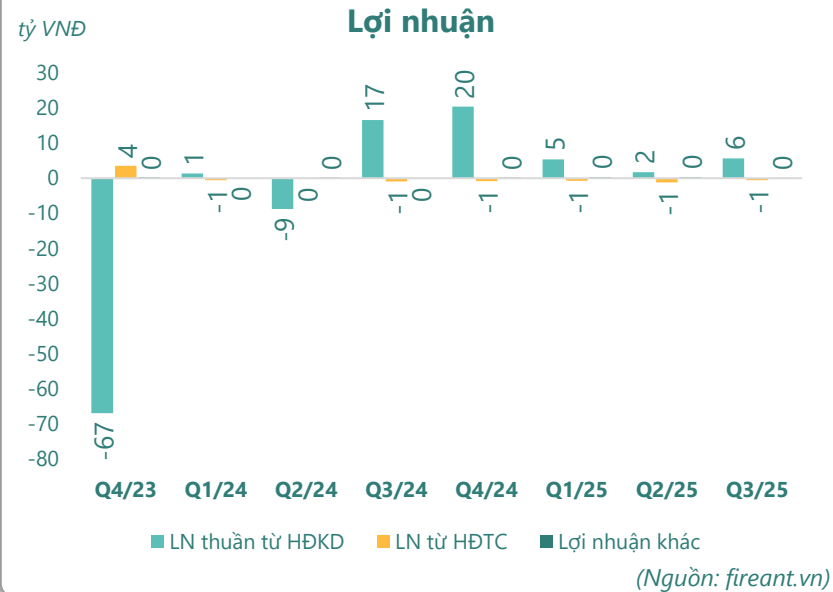
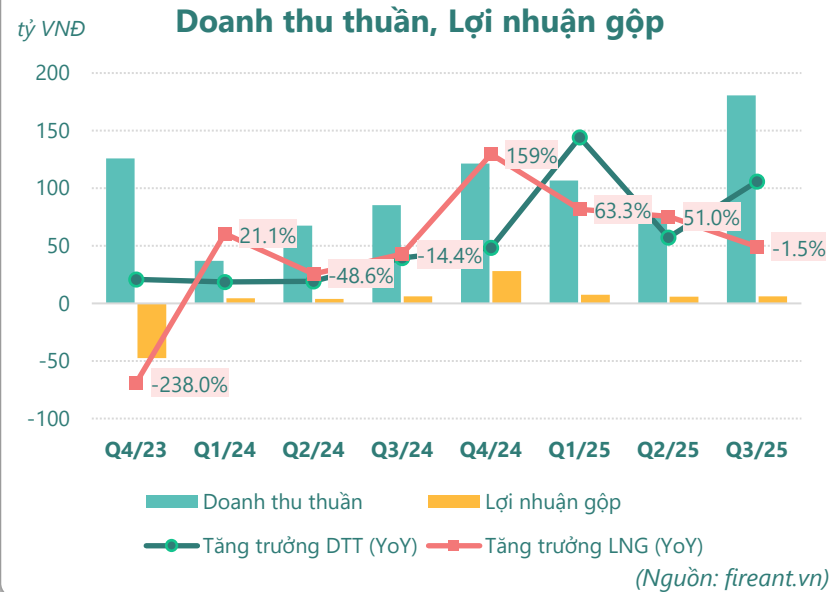
DT thuần 9T 2025
365
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 175 92.1%

LN thuần 9T 2025
12.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.66 40.0%

LN sau thuế 9T 2025
13.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.12 61.9%



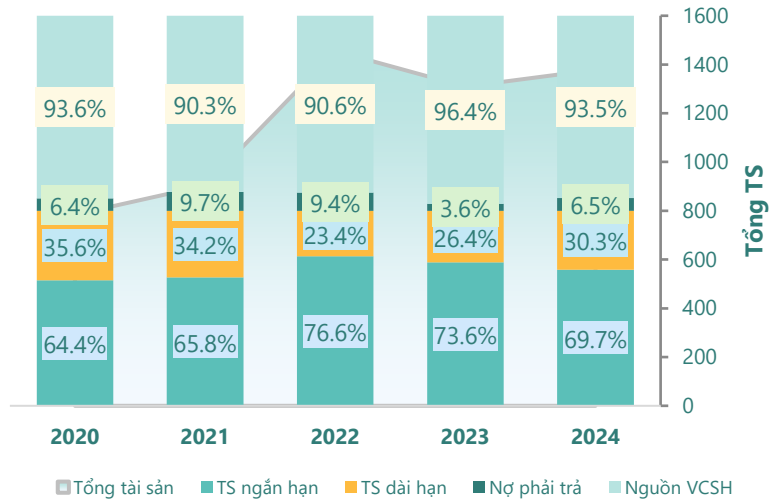
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

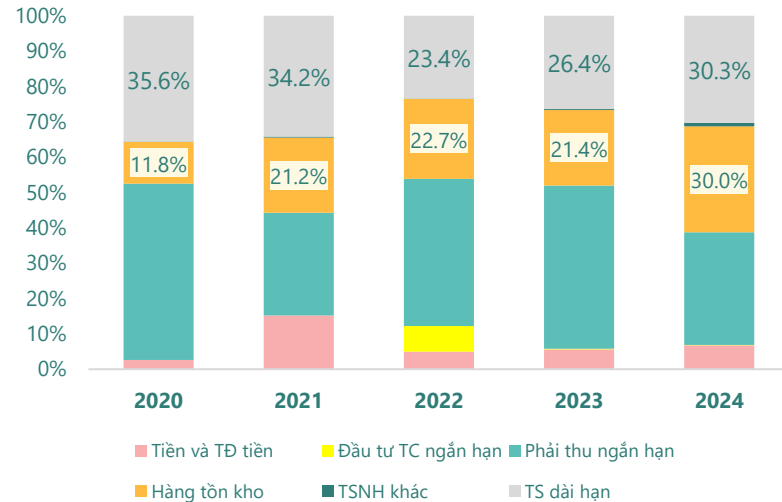
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

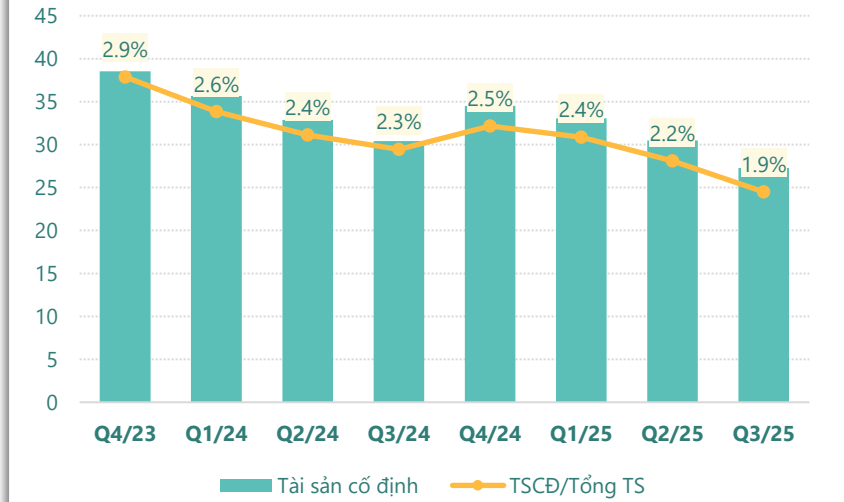
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

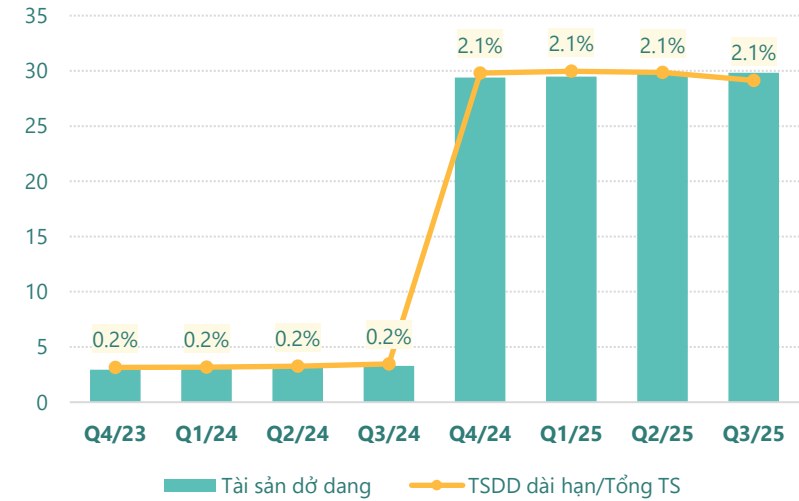
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

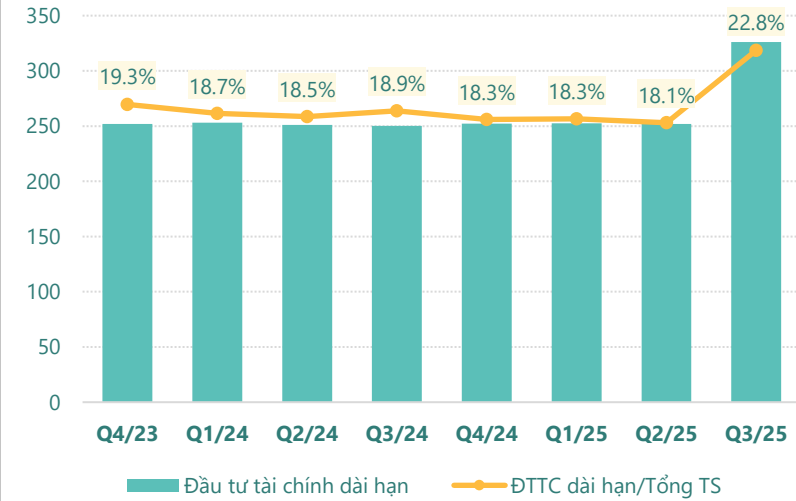
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

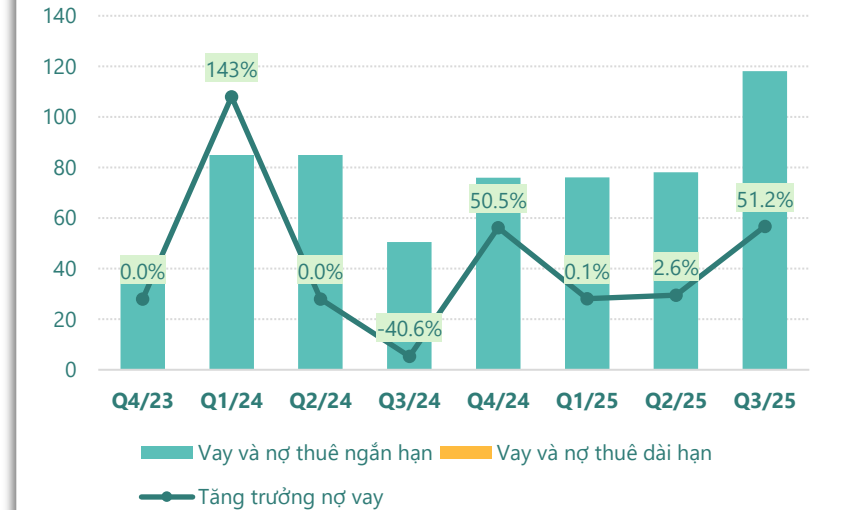
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

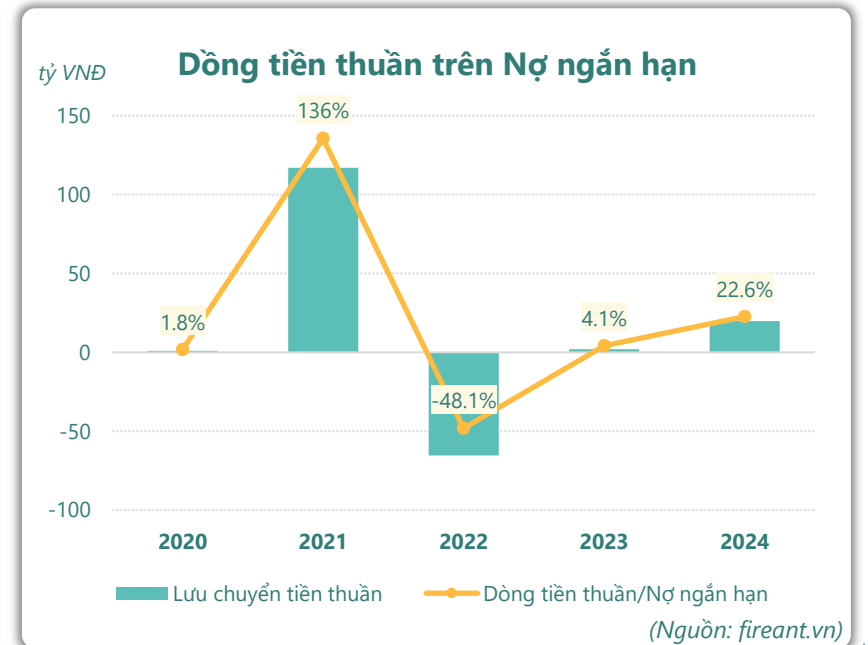
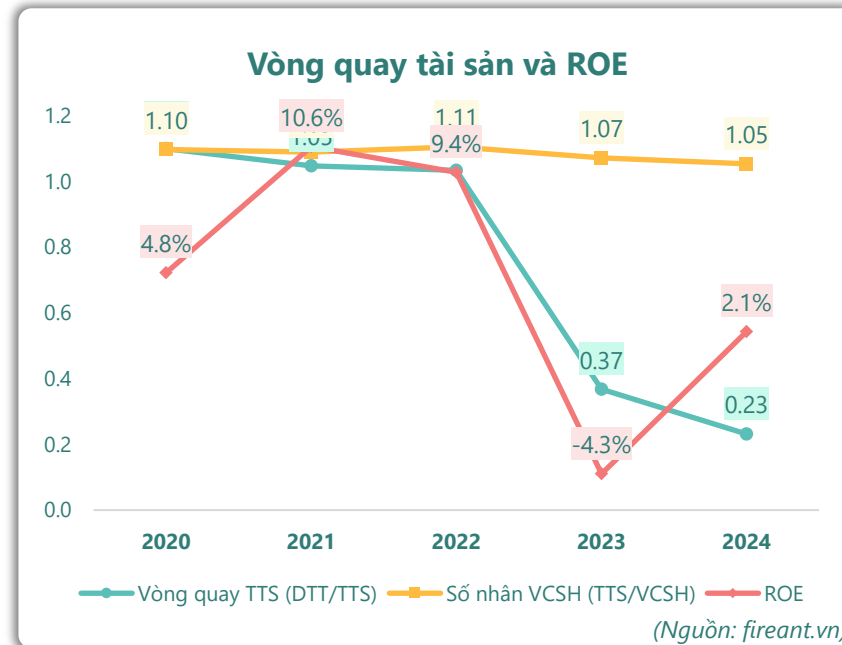
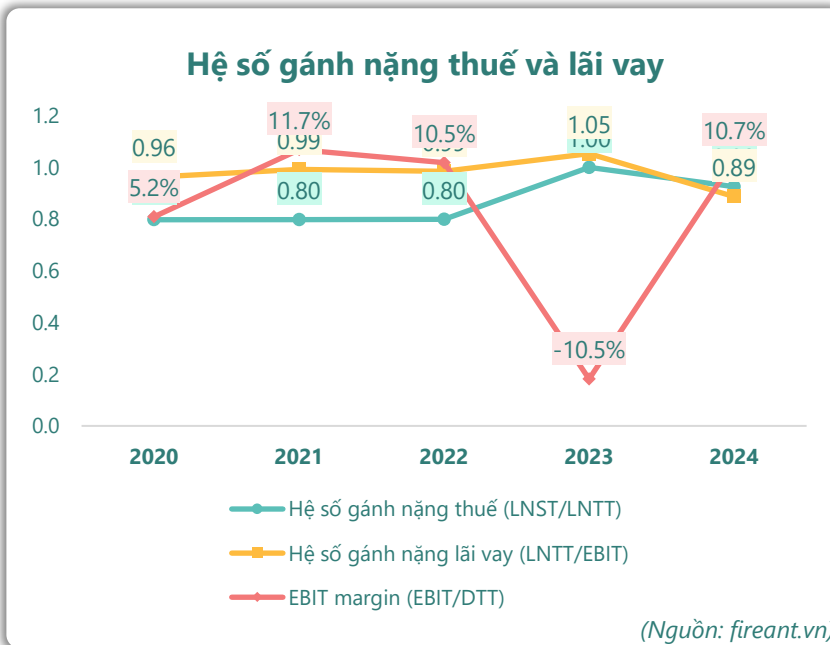
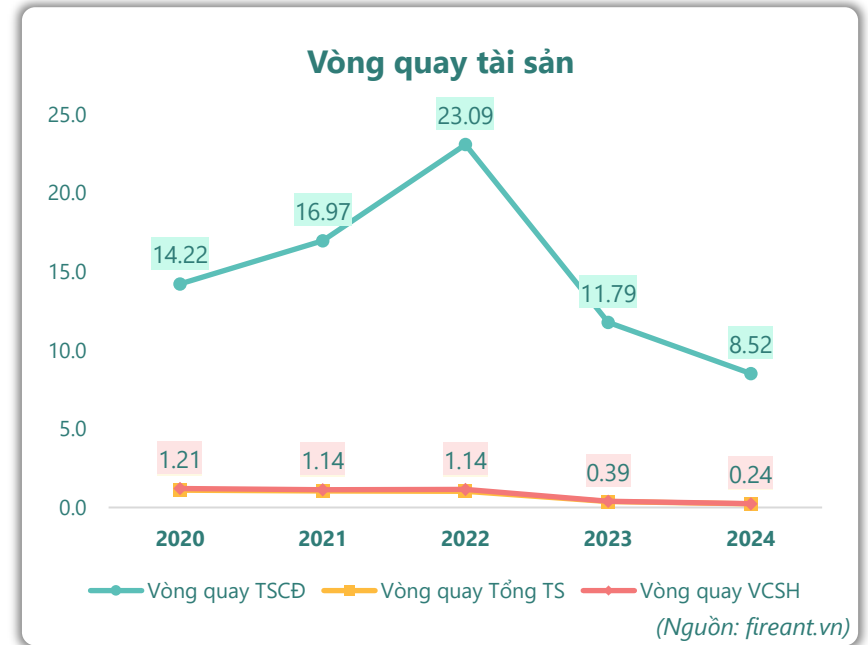
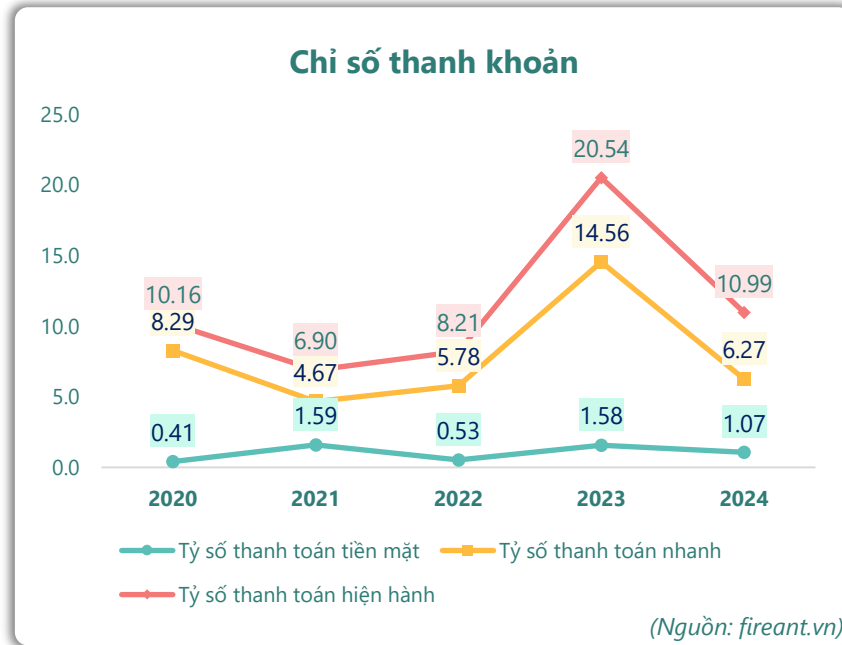
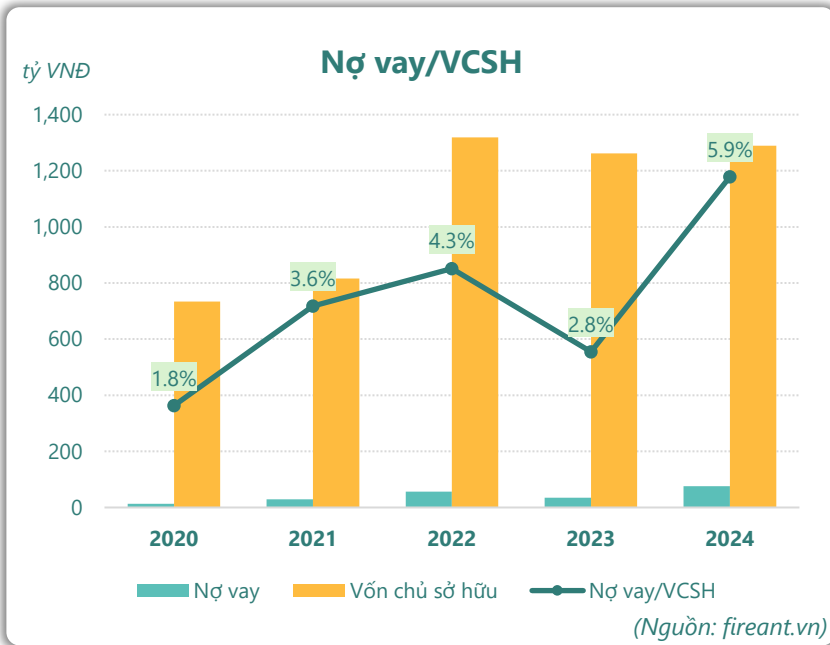
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	181	85.3	112%	365	190	92.1%
Giá vốn hàng bán	175	79.2	120%	345	175	97.1%
Lợi nhuận gộp	6.04	6.13	-1.5%	19.4	14.6	32.8%
Doanh thu HĐTC	0.81	0.04	1935%	1.15	1.09	5.9%
Chi phí TC	1.38	0.96	43.9%	3.64	2.79	30.3%
Chi phí lãi vay	1.38	0.96	43.9%	3.64	2.79	30.3%
LN trong công ty LKLD	2.06	-0.70	394%	1.75	-2.80	162%
Chi phí bán hàng	0.00	0.00		0.00	0.11	-99.2%
Chi phí QLDN	1.86	-12.1	115%	5.87	0.85	594%
LN thuần từ HĐKD	5.67	16.6	-65.8%	12.8	9.14	40.0%
Lợi nhuận khác	0.11	-0.19	160%	0.58	-0.12	595%
LN trước thuế	5.78	16.4	-64.7%	13.4	9.02	48.3%
Lợi nhuận sau thuế	5.67	16.3	-65.2%	13.3	8.18	61.9%
LNST của CĐ cty mẹ	5.66	16.3	-65.3%	13.2	8.18	61.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.2	37.6	116	-129	-13.3	52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.9	0.23	-89.7	63.7	-2.39	-66.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-34.5	55.6	0.11	1.98	31.0
Tiền đầu kỳ	16.3	9.04	12.4	93.8	28.1	14.4
Lưu chuyển tiền thuần	-7.31	3.34	81.4	-65.6	-13.8	16.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.04	12.4	93.8	28.1	14.4	31.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,432	1,379	3.9%
Tài sản ngắn hạn	953	962	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	31.2	93.8	-66.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.10	-100%
Phải thu ngắn hạn	576	439	31.2%
Hàng tồn kho	340	413	-17.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.14	14.0	-63.4%
Tài sản dài hạn	479	418	14.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.3	34.5	-20.9%
Bất động sản đầu tư	45.8	46.8	-2.1%
Tài sản dở dang	29.8	29.4	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	326	252	29.2%
Tài sản dài hạn khác	0.09	0.10	-5.0%
Lợi thế thương mại	50.4	54.5	-7.5%
Nợ phải trả	131	89.5	46.3%
Nợ ngắn hạn	129	87.5	47.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	76.0	55.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.30	7.73	-5.5%
Nợ dài hạn	1.90	1.97	-3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,302	1,290	0.9%
Vốn chủ sở hữu	1,302	1,290	0.9%
Vốn điều lệ	1,202	1,202	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

